

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là công trình thủy lợi nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ được giao cho tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các công trình này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan.

b) Trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Việc quản lý, sử dụng đối với các tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan tương ứng với mô hình tổ chức của đối tượng được giao quản lý tài sản. Chi phí cho việc bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được sử dụng từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quản lý. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

d) Công trình thủy lợi do các đối tượng khác (ngoài đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này) quản lý. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các công trình này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi.
2. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.
3. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
4. Tổ chức, doanh nghiệp nhận thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm công trình thủy lợi, diện tích đất gắn với công trình thủy lợi (riêng lòng hồ chứa thủy lợi gồm diện tích đất, mặt nước gắn với công trình được xác định từ cao trình mực nước dâng bình thường trở xuống) và tài sản khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi ở trung ương là cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi.

b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh).

c) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã).

3. Trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là phương thức mà đối tượng được giao quản lý tài sản tổ chức khai thác tài sản thông qua việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, dịch vụ hỗ trợ, phụ trợ, dịch vụ khác liên quan và tổ chức quản lý vận hành tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

4. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là việc Nhà nước (thông qua đối tượng được giao quản lý tài sản) chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho tổ chức (bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp) theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng. Tổ chức nhận thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện cung cấp các dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

5. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là việc Nhà nước (thông qua đối tượng được giao quản lý tài sản) chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho doanh nghiệp theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng. Doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản thực hiện cung cấp các dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

6. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là khoản tiền mà Bên thuê, Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước theo giá trúng đấu giá để được sử dụng, khai thác tài sản theo hợp đồng ký kết.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các nguyên tắc sau đây:

1. Mọi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này đều được Nhà nước giao cho đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị; được thực hiện chế độ tính hao mòn, khấu hao tài sản và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

4. Khi quyết định giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này, trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, trường hợp tài sản có liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của Bộ Công an; trường hợp tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về thủy lợi các cấp, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản cấp tỉnh, cấp xã) có trách nhiệm xác định khi thực hiện giao, khai thác, xử lý tài sản. Việc có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia và việc xác định tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản này được thực hiện bằng văn bản và thể hiện trong hồ sơ khi thực hiện việc giao, khai thác, xử lý tài sản.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại Nghị định này nếu không đồng ý với đề nghị giao, khai thác, xử lý tài sản thì phải có văn bản hồi đáp nêu rõ lý do không đồng ý.

6. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được sử dụng nhiều công năng (vừa sử dụng làm hạ tầng thủy lợi vừa sử dụng làm mục đích khác) thuộc phạm vi quản lý của địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao quản lý tài sản theo quy định như sau:

a) Giao cho từng đối tượng quản lý tài sản theo nguyên tắc: Tài sản giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định này; tài sản giao cho đối tượng quản lý tương ứng với hạ tầng khác, tài sản khác thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản áp dụng đối với đối tượng quản lý tương ứng với hạ tầng khác, tài sản khác.

b) Giao cho một đối tượng quản lý để quản lý toàn bộ tài sản. Căn cứ tình hình thực tế, yêu cầu quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng chế độ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các công năng của tài sản.

7. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải bảo đảm công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

8. Việc quản lý, sử dụng đất thuộc phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan; việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về đất đai, pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật có liên quan. Không thực hiện việc chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Trường hợp thu hồi đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc thu hồi đất gắn với tài sản, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và việc xử lý đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

9. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không thực hiện các nội dung quy định tại Chương II Nghị định này; đối với các trường hợp giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này thì không thực hiện các nội dung quy định tại các Mục 2, 3, 4, 5 và 6 Chương II Nghị định này.

Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản giao cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về thủy lợi, pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

a) Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải bảo đảm quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giao cho doanh nghiệp quản lý.

b) Việc xác định chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (bao gồm cả tài sản do Nhà nước giao theo quy định tại Nghị định này và tài sản do doanh nghiệp đầu tư từ nguồn vốn của doanh nghiệp) được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan đến chi phí bảo trì công trình. Chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật có liên quan.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo kế toán đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan.

d) Đối với công trình thủy lợi không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích thủy lợi mà doanh nghiệp tự nguyện trả lại đất gắn liền với công trình đó cho Nhà nước và các trường hợp khác phải thu hồi đất gắn với công trình, hạng mục công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và xử lý đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

đ) Doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với công trình theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

10. Việc sử dụng quỹ đất để tạo vốn phát triển hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chương II **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC** **TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

Mục 1 **GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

Điều 5. Phân loại tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Phân loại theo chức năng của tài sản

a) Đập, hồ chứa nước, công, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

b) Trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Tài sản khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi gồm: Nhà quản lý, trạm quản lý, đường quản lý; thiết bị quan trắc; kho, bãi vật tư, vật liệu; cột mốc chỉ giới, biển báo và các công trình, vật kiến trúc khác, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác thủy lợi.

2. Phân loại theo cấp quản lý

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường là công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là các công trình thủy lợi không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia được xác định theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 6. Xác định đối tượng được giao quản lý và hình thức giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho đối tượng quản lý như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật về thủy lợi (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) được giao cho đối tượng quản lý tài sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về thủy lợi được giao cho đối tượng quản lý tài sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là doanh nghiệp quản lý tài sản).

b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh).

c) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã).

3. Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

4. Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do địa phương quản lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều này như sau:

a) Giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh theo hình thức ghi tăng tài sản.

b) Giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đối với: Các công trình đã được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp; các công trình được bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các công trình được bàn giao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đã có văn bản phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền nhưng chưa được giao cho doanh nghiệp theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phần giá trị nâng cấp, cải tạo công trình hiện có của doanh nghiệp theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các công trình thủy lợi thực tế doanh nghiệp đang quản lý nhưng không thuộc các trường hợp giao theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản này.

d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về thủy lợi thì việc giao tài sản thực hiện theo khoản 5 Điều này.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều này được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã theo hình thức ghi tăng tài sản.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này quản lý thì thẩm quyền, thủ tục giao, điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án và đối tượng thụ hưởng là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này thì sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, chủ đầu tư, chủ dự án, ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho đối tượng thụ hưởng (cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản); không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này. Đối với tài sản là công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tiếp nhận bàn giao, đối tượng thụ hưởng có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), cơ quan đại diện chủ sở hữu để báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều chỉnh (bổ sung) danh mục và phạm vi quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên theo quy định của pháp luật về thủy lợi vào lần sửa đổi, bổ sung gần nhất.

b) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án nhưng đối tượng thụ hưởng đó không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này thì xử lý như sau:

Nếu đối tượng thụ hưởng là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thì sau khi đối tượng thụ hưởng tiếp nhận tài sản, thực hiện việc điều chuyển tài sản từ đối tượng thụ hưởng sang cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này hoặc điều chuyển sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; việc điều chuyển được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này;

Nếu đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không phải là cơ quan, tổ chức, đơn vị nêu trên thì đối tượng thụ hưởng thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có nhu cầu điều chuyển tài sản sang cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này hoặc điều chuyển sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; việc điều chuyển được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này.

c) Trường hợp trong dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không xác định đối tượng thụ hưởng tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao hoặc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định về xử lý tài sản là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

d) Riêng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường làm chủ đầu tư hoặc chủ quản đầu tư mà không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản trong dự án thì sau khi dự án kết thúc, chủ đầu tư, chủ dự án, ban quản lý dự án có văn bản kèm theo Danh mục tài sản, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho đối tượng quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều này; không cần văn bản đề nghị tiếp nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của chủ đầu tư hoặc chủ quản đầu tư dự án về việc đề nghị điều chuyển tài sản, kèm theo Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Quyết định phê duyệt và điều chỉnh dự án (nếu có): 01 bản sao;

Hồ sơ pháp lý về đất đai (nếu có): 01 bản sao;

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản theo thẩm quyền. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm:

Tên cơ quan có tài sản điều chuyển: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Tên cơ quan tiếp nhận tài sản: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Danh mục tài sản điều chuyển theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Sau khi có quyết định điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

8. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do các đối tượng không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều này quản lý mà đối tượng đang quản lý có nhu cầu điều chuyển sang cơ quan, đơn vị quản lý tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này hoặc điều chuyển sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; không phải thực hiện thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản thì được áp dụng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này để quyết định và thực hiện điều chuyển tài sản.

Điều 7. Rà soát, thống kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để thực hiện giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định này:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo thực hiện rà soát, thống kê toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà

đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản); trên cơ sở đó, thực hiện phân loại như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã có văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này quản lý thì doanh nghiệp được tiếp tục quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này quản lý nhưng chưa có văn bản giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tạm giao hoặc giao cho doanh nghiệp quản lý quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này chưa được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Sau khi rà soát tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm này thì thực hiện như sau:

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã hư hỏng, đủ điều kiện thanh lý theo trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này thì doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý báo cáo cơ quan chuyên môn về thủy lợi ở trung ương để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người có thẩm quyền được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản. Hình thức thanh lý tài sản, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 26 Nghị định này. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; nội dung chi, mức chi liên quan đến việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không còn nhu cầu sử dụng và có nhu cầu điều chuyển về địa phương quản lý, sử dụng theo trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này thì doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan chuyên môn về thủy lợi ở trung ương để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định điều chuyển tài sản. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định này. Sau khi điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi còn lại thì thực hiện giao tài sản theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã giao hoặc tạm giao cho đối tượng khác (không phải doanh nghiệp quy định khoản 3 Điều 6 Nghị định này) quản lý.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được điều chuyển về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 7, khoản 8 Điều 6 Nghị định này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện rà soát, thống kê toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc địa phương quản lý do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý (bao gồm cả trường hợp tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo quy định mà không phải thực hiện việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản); trên cơ sở đó, thực hiện phân loại như sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã có văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, khoản 5 Điều 6 Nghị định này quản lý thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được tiếp tục quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, khoản 5 Điều 6 quản lý nhưng chưa có văn bản giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, khoản 5 Điều 6 Nghị định này.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã giao hoặc tạm giao cho đối tượng khác (không phải cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, khoản 5 Điều 6 Nghị định này) quản lý.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được điều chuyển về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 7, khoản 8 Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

3. Sau khi rà soát, thống kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều này, đối với tài sản thuộc phạm vi phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, thực hiện chuyển hồ sơ tài sản sau rà soát cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định, trình tự thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định này

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

2. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi ở trung ương chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 Nghị định này cho doanh nghiệp quản lý tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan chuyên môn về thủy lợi ở trung ương về việc đề nghị giao tài sản (trong đó xác định cụ thể doanh nghiệp quản lý tài sản và hình thức giao tài sản): Bản chính.

b) Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản, hình thức giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản; các cơ quan có liên quan khác (nếu cần): Bản sao.

c) Danh mục tài sản đề nghị giao theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): Bản sao.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): Bản sao.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên doanh nghiệp được giao quản lý tài sản.

b) Danh mục tài sản giao theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản.

c) Hình thức giao tài sản: Theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp:

a) Đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định này, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản.

b) Đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 7 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản (Bên nhận); việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Kinh phí tổ chức thực hiện việc rà soát, thống kê, phân loại và giao quản lý tài sản được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định, trình tự thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này (trừ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý)

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

2. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 7 Nghị định này cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 6 Nghị định này, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh về việc đề nghị giao tài sản (trong đó xác định cụ thể đối tượng được giao và hình thức giao tài sản): Bản chính.

b) Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản, hình thức giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản; ý kiến của các cơ quan khác (nếu cần): Bản sao.

c) Danh mục tài sản đề nghị giao theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): Bản sao.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): Bản sao.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.

4. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản.

b) Danh mục tài sản giao theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản.

c) Hình thức giao quản lý tài sản: Theo hình thức ghi tặng tài sản (đối với cơ quan, đơn vị quản lý tài sản), theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp)/không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp quản lý tài sản).

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện Quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản được giao cho cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh, doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản như quy định tại điểm b khoản này.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (Bên nhận) đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định này; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi tiếp nhận, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện Quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản được giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định này, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản.

b) Đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản (Bên nhận); việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

7. Kinh phí tổ chức thực hiện việc rà soát, thống kê, phân loại và giao quản lý tài sản được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Căn cứ kết quả rà soát, thống kê, phân loại tài sản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị dự kiến được giao quản lý tài sản, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 7 Nghị định này cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã về việc đề nghị giao tài sản (trong đó xác định cụ thể đối tượng được giao và hình thức giao tài sản): Bản chính.

b) Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản, hình thức giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh (nếu cần); cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã dự kiến được giao quản lý tài sản; ý kiến của các cơ quan khác (nếu cần): Bản sao.

c) Danh mục tài sản đề nghị giao theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính.

d) Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): Bản sao.

đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): Bản sao.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản.

b) Danh mục tài sản giao theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản.

c) Hình thức giao tài sản: Theo hình thức ghi tặng tài sản.

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan đối với tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định này; không phải thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản như quy định tại điểm b khoản này.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý (Bên giao) thực hiện bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (Bên nhận) đối với tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định này; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi tiếp nhận, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

HỒ SƠ QUẢN LÝ, KẾ TOÁN TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 11. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản:

Quyết định giao, điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

Hồ sơ pháp lý về đất đai (Quyết định giao đất, cho thuê đất; Hợp đồng thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

b) Dữ liệu về tài sản trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chịu trách nhiệm lập hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản theo quy định đối với các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

Trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ đối với các hồ sơ đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Điều 12. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có kết cấu độc lập hoặc một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định là một đối tượng ghi sổ kế toán.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phù hợp với nguyên tắc nêu trên.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm mở sổ và thực hiện kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định tại Nghị định này.

3. Nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định theo nguyên tắc:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản thì sử dụng giá trị đã có để ghi sổ kế toán.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được mua sắm, đầu tư xây dựng mới thì nguyên giá để ghi sổ kế toán là giá trị mua sắm, giá trị đầu tư xây dựng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định. Trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư được quyết toán chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng, dự toán chi tiết, tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tài sản trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán sau khi điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau: Giá trị thẩm tra quyết toán; giá trị đề nghị quyết toán; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A-B); giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư theo thẩm định quyết toán, đề nghị quyết toán, theo bảng tính quyết toán A-B hoặc theo tổng mức đầu tư dự án, dự toán dự án là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng, dự toán chi tiết, tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trong trường hợp sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (là chủ đầu tư thực hiện dự án) thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định. Trường hợp chủ đầu tư dự án không

phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thì chủ đầu tư có trách nhiệm gửi văn bản phê duyệt quyết toán cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản để thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền thì nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản được xác định căn cứ vào nguyên giá, giá trị còn lại ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển.

d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không có thông tin để xác định giá trị tài sản theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì xử lý như sau:

Trường hợp có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cùng loại tương đương (về quy mô, cấp kỹ thuật, thời gian đưa vào sử dụng) và tài sản tương đương đó đã được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán thì sử dụng giá trị của tài sản tương đương để xác định giá trị tài sản;

Trường hợp không có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cùng loại tương đương hoặc có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cùng loại tương đương nhưng tài sản tương đương đó chưa được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản này thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá tài sản theo quy định của pháp luật về giá làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được tính vào nguyên giá của tài sản.

đ) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong quá trình sử dụng thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng, giá trị ghi sổ kế toán được xác định tương ứng theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

e) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đặc thù theo quy định của pháp luật về thủy lợi và thực tế không thể xác định được nguyên giá thì quy ước nguyên giá của tài sản đó là 01 đồng; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm hạch toán riêng phần giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt trong sổ kế toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định.

g) Các trường hợp khác, việc xác định nguyên giá được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì công trình.

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình.

đ) Bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình thủy lợi hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo rà soát, phân loại, giao, lập hồ sơ, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Bộ Tài chính quy định việc kế toán, quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Mục 3

BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 13. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải được bảo trì theo quy trình, tiêu chuẩn, định mức nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng, khai thác.

2. Việc xác định chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về thủy lợi.

Chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong thời gian cho thuê quyền khai thác, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà tổ chức, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản có nghĩa vụ thực hiện việc bảo trì theo hợp đồng ký kết thì việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do tổ chức, doanh nghiệp thuê quyền khai thác hoặc nhận chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Quản lý, vận hành tài sản trong thời gian đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có được đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có) thì việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thì căn cứ dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án trong thời gian thực hiện dự án. Việc tạm bàn giao tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời gian tạm bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho chủ đầu tư dự án, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm quản lý, kế toán tài sản; chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bảo đảm hoạt động thủy lợi thông suốt, an toàn trong thời gian thực hiện đầu tư, trong đó có trách nhiệm bảo trì công trình thuộc tài sản trong trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có bố trí kinh phí bảo trì công trình thuộc tài sản; không bố trí kinh phí bảo trì công trình thuộc tài sản cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản trong thời gian tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án.

c) Sau khi dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng theo quy định, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao lại tài sản, hồ sơ dự án và phần giá trị tăng thêm của tài sản do thực hiện dự án theo quy định của pháp luật cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản để thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan; không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Kế hoạch và tổ chức thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Hằng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lập kế hoạch bảo trì tài sản đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (theo phân cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét, phê duyệt.

2. Việc thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng; chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

3. Trong quá trình quản lý, khai thác, bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi từ bảo trì công trình thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 6, 7, 8 và 9 Điều 26 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, ban hành quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Mục 4 KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 16. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

b) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

d) Đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh. Việc khai thác theo hình thức này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

đ) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông và

pháp luật về thủy lợi; không thực hiện việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này. Riêng việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

b) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cần thiết sử dụng một phần tài sản kết hợp với tài sản khác nhằm nâng cao hiệu quả khai thác của các tài sản được kết hợp với nhau (sau đây gọi là khai thác hỗn hợp) theo đề nghị khai thác hỗn hợp của bộ, ngành, địa phương khác (Bên đề xuất khai thác hỗn hợp) thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Bên có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) quyết định việc khai thác hỗn hợp bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật liên quan đến tài sản khác đó. Trong thời gian khai thác hỗn hợp, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, Bên có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và Bên đề xuất khai thác hỗn hợp có trách nhiệm phối hợp bảo đảm hoạt động thủy lợi được thông suốt và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật, xác định cụ thể trách nhiệm của các bên có liên quan (trong đó có trách nhiệm bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi). Việc quản lý, sử dụng số tiền thu khai thác hỗn hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

Điều 17. Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thông qua việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, dịch vụ khác liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

2. Việc đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản theo quy định tại các khoản 3, 6, 7, 8 và 9 Điều 26 Nghị định này.

Điều 18. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ áp dụng đối với tài sản giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản; không áp dụng đối với tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được cho thuê quyền khai thác là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có.

3. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không áp dụng đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

4. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định phù hợp với từng tài sản hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Lập, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: Bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản: Bản sao;

Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập theo Mẫu số 03A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): Bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): Bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): Bản sao.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

7. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản gồm:

- a) Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.
- b) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.
- c) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.
- d) Phương thức thực hiện cho thuê quyền khai thác tài sản: Đấu giá.
- đ) Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản.
- e) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (trả tiền hằng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê).
- g) Thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.
- h) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản.
- i) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.
- k) Tổ chức thực hiện.

8. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản là tổng số tiền thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 20 Nghị định này được tính cho toàn bộ thời hạn cho thuê quyền khai thác.

b) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện sau:

Có Quyết định thành lập/Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Có năng lực kinh nghiệm quản lý, khai thác công trình thủy lợi tương tự tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá hoặc khả năng

đáp ứng yêu cầu thông qua bên thứ ba về năng lực kinh nghiệm tối thiểu của tổ chức khai thác công trình thủy lợi quy định tại Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Có năng lực tài chính được thể hiện thông qua chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế tối thiểu 02 năm liền kề theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc theo Báo cáo quyết toán đã được thẩm định, xét duyệt (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm xác định cụ thể chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trước thuế để đưa vào Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

9. Ký hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản (cơ quan, đơn vị quản lý tài sản).

b) Thông tin của Bên thuê quyền khai thác tài sản (tổ chức trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

d) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản từng năm trong thời hạn cho thuê trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Tiền thuê phải trả (hằng năm, một lần).

g) Hình thức, thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm thì thanh toán mỗi năm 01 lần chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm sau. Bên thuê căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này để xác định và nộp tiền thuê hằng năm; trường hợp tại thời điểm nộp tiền thuê hằng năm mà Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm chưa được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định thì Bên thuê thực hiện tạm nộp tính trên doanh thu quyết toán của Bên thuê; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo tài chính được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định, Bên thuê có trách nhiệm nộp bổ sung (trong trường hợp số tạm nộp nhỏ hơn số phải nộp), được giảm trừ số tiền nộp thừa (trong trường hợp số tạm nộp lớn hơn số phải

nộp) vào tiền thuê phải nộp của năm sau. Trường hợp năm đầu tiên và năm cuối cùng không đủ 12 tháng thì tiền cho thuê quyền khai thác tài sản của năm đầu tiên và năm cuối cùng được tính theo số tháng thuê theo hợp đồng của năm đó; trường hợp kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Báo cáo tài chính của năm cuối cùng chưa được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm cuối cùng chưa được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định thì số tiền thanh toán của năm cuối cùng được tính trên cơ sở doanh thu thực tế do Bên thuê và Bên cho thuê xác định nhưng không thấp hơn số tiền thuê tương ứng của năm trước năm cuối cùng.

Trường hợp thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản cho cả thời gian cho thuê quyền khai thác, giá trị thanh toán tối đa 02 lần trong vòng 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 50% giá trị thuê quyền khai thác trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; trường hợp giá trị thuê quyền khai thác trên 1.000 tỷ đồng thì được thanh toán tối đa 03 lần trong vòng 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 40% giá trị thuê quyền khai thác trong vòng 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, lần 2 thanh toán tối thiểu 30% giá trị thuê quyền khai thác trong vòng 120 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

h) Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng):

Trường hợp áp dụng hình thức ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng, mức tiền ký quỹ bằng 5% tổng giá trị tiền thuê của toàn bộ thời hạn cho thuê theo giá trúng đấu giá, do Bên thuê quyền khai thác tài sản gửi vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng. Thời hạn gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ký quỹ tương ứng với thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

Số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải trả cho các nghĩa vụ chưa hoàn thành (kể cả nghĩa vụ phát sinh do vi phạm hợp đồng liên quan đến việc bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê), phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

Trường hợp áp dụng hình thức bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng, việc bảo lãnh ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan, nhưng phải bảo đảm Bên bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính thay cho Bên thuê (Bên được bảo lãnh) theo cam kết bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên cho thuê (kể cả nghĩa vụ phát sinh do vi phạm hợp đồng liên quan đến việc bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê).

i) Trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên cho thuê quyền khai thác tài sản bàn giao quyền khai thác tài sản cho Bên thuê; thời hạn Bên thuê bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê:

Hàng năm, trường hợp doanh thu thực tế từ việc khai thác tài sản nhận thuê theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm đã được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định lớn hơn so với mức doanh thu đối chiếu từ 125% trở lên thì Bên thuê quyền khai thác tài sản phải nộp bổ sung 50% phần doanh thu tăng thêm trên 125% cho Bên cho thuê; trong đó, doanh thu đối chiếu là doanh thu khai thác tài sản của năm tương ứng của thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm để đấu giá.

Bên cho thuê và Bên thuê quyền khai thác tài sản căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm đã được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) để xác định số tiền Bên thuê phải nộp bổ sung (nếu có) cho Bên cho thuê vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Thời hạn thông báo và nộp tiền cho Bên cho thuê trong vòng 30 ngày, kể từ ngày xác định số tiền Bên thuê phải nộp bổ sung và chậm nhất là ngày 31 tháng 10 của năm sau liền kề với năm phát sinh doanh thu tăng thêm phải nộp bổ sung; riêng năm cuối cùng nộp tiền cho Bên cho thuê trước khi thanh lý hợp đồng.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

p) Xử lý trường hợp trong thời hạn cho thuê có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

10. Quyền của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Trực tiếp tổ chức vận hành, khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

b) Quyết định việc vận hành, khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi.

c) Được thu tiền cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

d) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

đ) Được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng cho tài sản nhận thuê quyền khai thác bằng nguồn kinh phí của Bên thuê để phục vụ mục đích quản lý, khai thác, nếu được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này chấp thuận. Sau khi kết thúc hợp đồng, Bên thuê phải chuyển giao nguyên trạng tài sản bao gồm cả hạng mục công trình đã được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng (nếu có) lại cho Bên cho thuê và không được bồi hoàn.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

11. Nghĩa vụ của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Bảo vệ tài sản nhận thuê quyền khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước gắn với công trình, hạng mục công trình); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép tài sản và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên cho thuê để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của tài sản; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.

c) Thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

d) Thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung (nếu có) theo quy định tại điểm 1 khoản 9 Điều này) đầy đủ, đúng hạn theo quy định; trường hợp quá thời hạn thanh toán theo quy định mà Bên thuê quyền khai thác tài sản chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ thì phải nộp phạt hợp đồng; mức nộp phạt hợp đồng quy định tại điểm này bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền phải nộp, thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày số tiền được thanh toán đầy đủ cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản theo hợp đồng đã ký kết.

đ) Hằng năm, báo cáo doanh thu từ việc khai thác tài sản nhận thuê quyền khai thác kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định, gửi Bên cho thuê quyền khai thác tài sản.

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản; cùng Bên cho thuê quyền khai thác tài sản giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có).

g) Giao lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê quyền khai thác tài sản và các trường hợp quy định tại khoản 16, khoản 17 Điều này.

h) Định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của hợp đồng ký kết phải thông báo cho Bên cho thuê quyền khai thác tài sản về tình trạng của tài sản, bảo đảm hoạt động thủy lợi được an toàn, thông suốt.

i) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

12. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi, Bên cho thuê tài sản có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

13. Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

14. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hợp đồng, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm:

a) Chuyển giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê kể từ ngày kết thúc thời hạn theo hợp đồng hoặc kết thúc thời hạn kéo dài của Hợp đồng quy định tại khoản 18 Điều này (nếu có), kể cả trường hợp chưa hoàn thành việc thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

b) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản; việc kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản phải được lập thành biên bản.

c) Thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình để khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản.

d) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản, hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung (nếu có) quy định tại điểm 1 khoản 9 Điều này) và Bên thuê có văn bản cam kết tài sản không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự khác.

đ) Thực hiện bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

e) Nhận lại số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 9 Điều này. Trường hợp tại thời điểm kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Bên thuê chưa hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải thanh toán, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

15. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hợp đồng, Bên cho thuê có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều này.

b) Thực hiện việc bảo trì công trình thuộc tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản này (trừ thời gian Bên thuê phải sửa chữa, bảo trì công trình để khắc phục các hư hại của tài sản theo quy định).

16. Trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với công trình thủy lợi vì mục đích quốc phòng, an ninh quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn cho thuê quyền khai thác theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 9 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

17. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

18. Trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã nộp theo hợp đồng (hoặc không phải thanh toán tiền thuê quyền khai thác hằng năm) do không phát sinh nguồn thu trong thời gian nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng với thời gian phải bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản để thực hiện việc nâng cấp, mở rộng tài sản; việc xác định phần giá trị hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 5 Điều này quyết

định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

Điều 19. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ áp dụng đối với tài sản giao cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản; không áp dụng đối với tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được xác định cụ thể trong Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản.

3. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

4. Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định cụ thể trong từng hợp đồng chuyển nhượng, phù hợp với từng tài sản (một phần tài sản) kết cấu hạ tầng thủy lợi được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Việc lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện tương tự quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định này. Riêng Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được lập theo Mẫu số 03B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

7. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gồm:

- a) Tên cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.
- b) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.
- c) Nội dung cơ bản của Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.
- d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.
- đ) Phương thức thực hiện chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản: Đấu giá.
- e) Điều kiện của doanh nghiệp tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.
- g) Phương thức, thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.
- h) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.
- i) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về thủy lợi.
- k) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản.
- l) Tổ chức thực hiện.

8. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, người có thẩm quyền:

- a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.
- b) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tổ chức đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.
- c) Doanh nghiệp tham gia đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các điều kiện sau:

Có Quyết định thành lập/Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Có năng lực kinh nghiệm quản lý, khai thác công trình thủy lợi tương tự tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá hoặc khả năng đáp ứng yêu cầu thông qua bên thứ ba về năng lực kinh nghiệm tối thiểu của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi quy định tại Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Có năng lực tài chính được thể hiện thông qua chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế tối thiểu 02 năm liền kề theo Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định. Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm xác định cụ thể chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận trước thuế để đưa vào Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư của Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

9. Ký hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (cơ quan, đơn vị quản lý tài sản).

b) Thông tin của Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (doanh nghiệp trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Giá trị hợp đồng (theo giá trúng đấu giá).

g) Thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng (giá trị chuyển nhượng) có thời hạn quyền khai thác tài sản:

Giá trị chuyển nhượng được thanh toán tối đa 02 lần trong vòng 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 50% giá trị chuyển nhượng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; trường hợp giá trị chuyển

nhượng trên 1.000 tỷ đồng thì được thanh toán tối đa 03 lần trong vòng 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 40% giá trị chuyển nhượng trong vòng 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, lần 2 thanh toán tối thiểu 30% giá trị chuyển nhượng trong vòng 120 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

h) Thực hiện ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền nhận chuyển nhượng theo hợp đồng):

Trường hợp áp dụng hình thức ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng, Mức tiền ký quỹ bằng 5% tổng giá trị chuyển nhượng của toàn bộ thời hạn chuyển nhượng theo giá trúng đấu giá, do Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gửi vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng. Thời hạn gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ký quỹ tương ứng với thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên nhận chuyển nhượng phải trả cho các nghĩa vụ chưa hoàn thành (kể cả nghĩa vụ phát sinh do vi phạm hợp đồng liên quan đến việc bàn giao lại tài sản cho Bên chuyển nhượng), phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

Trường hợp áp dụng hình thức bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện hợp đồng, việc bảo lãnh ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan, nhưng phải bảo đảm trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Bên nhận chuyển nhượng (Bên được bảo lãnh) theo cam kết bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên chuyển nhượng (kể cả nghĩa vụ phát sinh do vi phạm hợp đồng liên quan đến việc bàn giao lại tài sản cho Bên chuyển nhượng).

i) Trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì tài sản và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên chuyển nhượng bàn giao quyền khai thác cho Bên nhận chuyển nhượng; thời hạn Bên nhận chuyển nhượng bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên chuyển nhượng.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu:

Hằng năm, trường hợp doanh thu thực tế từ việc khai thác tài sản nhận chuyển nhượng quyền khai thác (theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo

quy định) lớn hơn so với mức doanh thu đối chiếu từ 125% trở lên thì Bên nhận chuyển nhượng phải nộp bổ sung 50% phần doanh thu tăng thêm trên 125% cho Bên chuyển nhượng; trong đó, doanh thu đối chiếu là doanh thu của năm tương ứng trong phương án giá khởi điểm để đấu giá.

Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán để xác định số tiền Bên nhận chuyển nhượng phải nộp bổ sung (nếu có) cho Bên chuyển nhượng vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Thời hạn thông báo và nộp tiền cho Bên chuyển nhượng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày xác định số tiền Bên nhận chuyển nhượng phải nộp bổ sung và chậm nhất là ngày 31 tháng 10 của năm sau liền kề với năm phát sinh doanh thu tăng thêm phải nộp bổ sung; riêng năm cuối cùng nộp tiền cho Bên chuyển nhượng trước khi thanh lý hợp đồng.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan.

10. Quyền của Bên nhận chuyển nhượng:

a) Tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

b) Quyết định phương thức, biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi và hợp đồng ký kết.

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

d) Được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

đ) Được thế chấp phần tài sản do Bên nhận chuyển nhượng đầu tư và quyền khai thác tài sản của thời gian còn lại cho bên cho vay theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

e) Được thu tiền cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

11. Nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng:

a) Bảo vệ tài sản nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước gắn với công trình, hạng mục công trình); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép công trình và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên chuyển nhượng để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của công trình; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn bằng tài sản nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác.

c) Hằng năm, gửi Báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định cho Bên chuyển nhượng để xác định số tiền phải nộp bổ sung (nếu có).

d) Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm c, d, e, g, h và i khoản 11 Điều 18 Nghị định này.

12. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi, Bên chuyển nhượng quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

13. Số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

14. Khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng:

a) Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 18 Nghị định này.

b) Bên chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 15 Điều 18 Nghị định này.

15. Trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với công trình thủy lợi vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn.

Căn cứ tiến độ đầu tư dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực tế công trình hoàn thành, giá trị chuyển nhượng quyền khai thác đã nộp cho thời gian còn lại theo hợp đồng, Bên nhận chuyển nhượng được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền chuyển nhượng quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 9 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng (nếu có) do Bên chuyển nhượng chủ trì, phối hợp với Bên nhận chuyển nhượng xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 5 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên chuyển nhượng để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều này.

16. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều này.

Điều 20. Giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 5 Điều 18, khoản 5 Điều 19 Nghị định này là cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là khoản tiền tổ chức thuê quyền khai thác, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước theo giá trúng đấu giá để được quyền khai thác tài sản theo Hợp đồng ký kết. Trong đó, trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm, giá cho thuê 01 năm được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá cho thuê} \\ \text{quyền khai} \\ \text{thác tài sản} \\ \text{năm n (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{giá cho thuê} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thực tế năm n} \\ \text{(đồng)} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{giá cho thuê} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trúng đấu giá (đồng)}}{\text{Tổng doanh thu ước tính cho cả} \\ \text{thời hạn cho thuê (đồng)}} \times 100\%$$

Doanh thu thực tế năm n xác định theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc Báo cáo quyết toán đã được xét duyệt, thẩm định theo quy định.

3. Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là giá ban đầu thấp nhất khi đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Giá cho thuê quyền khai thác tài sản trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, công năng sử dụng tại thời điểm xác định (nếu có).

b) Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian cho thuê quyền khai thác tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng xác định giá quy định tại khoản 6 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

5. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Giá trị đầu tư bổ sung theo dự án nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Trong đó, giá trị đầu tư bổ sung là phần giá trị do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

b) Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng xác định giá quy định tại khoản 6 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

6. Xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc thành lập Hội đồng thẩm định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định giá thì thành phần Hội đồng thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và quy định sau: Cơ quan, đơn vị quản lý tài sản có tối thiểu 03 thành viên trong Hội đồng thẩm định giá (trong đó: Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá là người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản hoặc người được ủy quyền; đại diện các bộ phận chuyên môn liên quan của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản là thành viên); các thành viên khác là đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trường hợp cần thiết thì Hội đồng thẩm định giá thuê tổ chức có chức năng tư vấn về giá để tư vấn xác định giá khởi điểm.

b) Trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá hoặc Hội đồng thẩm định giá theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá (trong đó đề xuất cụ thể giá khởi điểm để cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản): Bản chính;

Hồ sơ liên quan đến căn cứ xác định giá khởi điểm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này: Bản sao.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá.

c) Trong Quyết định phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải xác định doanh thu ước tính hằng năm trong phương án giá khởi điểm để làm doanh thu đối chiếu trong các trường hợp quy định tại điểm 1 khoản 9 Điều 18 và điểm 1 khoản 9 Điều 19 Nghị định này.

7. Trường hợp đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nhưng không thành thì sau hai lần tổ chức đấu giá không thành, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản rà soát nguyên nhân và đề xuất giải pháp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền

phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi xem xét, quyết định tiếp tục thực hiện đấu giá hoặc thay đổi phương thức khai thác sang phương thức cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Trường hợp tiếp tục thực hiện đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà xác định nguyên nhân của việc đấu giá không thành do giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản cao, không còn phù hợp với quy định về xác định giá khởi điểm theo quy định tại Điều này thì thực hiện xác định lại giá khởi điểm để đấu giá; việc xác định lại giá khởi điểm được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp thay đổi phương thức khai thác sang phương thức cơ quan, đơn vị quản lý tài sản trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì việc tổ chức thực hiện việc khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 21. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Đối với phương thức trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, số tiền thu được từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan được phân chia, sử dụng vào các mục đích theo quy định tại Điều 38 Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

2. Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh, số tiền mà đối tượng quản lý tài sản được chia từ việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với mô hình tổ chức tương ứng của đối tượng quản lý tài sản.

3. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tiền thu từ cung cấp các dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với cơ quan quản lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 85 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.

4. Đối với phương thức cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi sau khi trừ đi chi phí có liên

quan đến việc khai thác tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương đối với các khoản thu từ khai thác tài sản thuộc địa phương quản lý.

b) Chi phí khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

Chi phí phục vụ việc lập, trình, thẩm định, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí kiểm kê, xác định giá khởi điểm, tổ chức đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí bảo quản, bảo vệ tài sản trong thời gian tổ chức lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp khai thác; chi phí phục vụ công tác quản lý của Bên cho thuê, Bên chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng và chi phí khác có liên quan.

c) Mức chi; trình tự, thủ tục thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 28 Nghị định này.

d) Bên thuê quyền khai thác, Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản thực hiện thanh toán tiền theo quy định tại điểm g khoản 9 của các Điều 18 và 19 Nghị định này cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản vào tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan quản lý tài sản mở tài khoản.

Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán lần đầu theo quy định tại điểm g khoản 9 của các Điều 18 và 19 Nghị định này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (sau khi trừ các khoản chi phí tại điểm b, điểm c khoản này) vào ngân sách nhà nước. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán của các lần tiếp theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định này, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (sau khi trừ các chi phí phát sinh (nếu có) tại điểm b, điểm c khoản này) vào ngân sách nhà nước.

đ) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các khoản chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm b, điểm c khoản này; việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước quy định tại điểm d khoản này.

Mục 5 **XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

Điều 22. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Thu hồi tài sản.

2. Điều chuyển tài sản.
3. Chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.
4. Thanh lý tài sản.
5. Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.
6. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị thu hồi trong các trường hợp sau:
 - a) Đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Khi có sự thay đổi về quy hoạch làm thay đổi nhiệm vụ hoặc công năng của tài sản.
 - c) Khi có sự thay đổi về phân cấp quản lý.
 - d) Tài sản được giao không đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định này.
 - đ) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả.
 - e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Thẩm quyền thu hồi, việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi và việc quản lý, xử lý đất, tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.
3. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thu hồi, xử lý tài sản sau khi thu hồi đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.
4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
5. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi sau khi thu hồi được xử lý theo các hình thức sau:
 - a) Điều chuyển.
 - b) Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.
6. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có tài sản thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản đề nghị thu hồi tài sản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (trong đó: xác định cụ thể việc thu hồi tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này): Bản chính;

Văn bản về việc đề nghị thu hồi tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, văn bản của đại diện chủ sở hữu tài sản của doanh nghiệp quản lý tài sản (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị): Bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính;

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): Bản sao.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản. Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này.

Căn cứ Quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao tổ chức thực hiện Quyết định thu hồi tài sản thực hiện việc lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều này để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đó, tổ chức thực hiện xử lý tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời gian chờ xử lý tài sản thu hồi, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản theo quy định.

7. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc đề nghị của cơ quan chuyên môn về thủy lợi và các cơ quan quản lý nhà nước khác.

Căn cứ kết luận, quyết định, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền. Việc xử lý tài sản sau khi có Quyết định thu hồi được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

8. Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm: Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi; danh mục tài sản thu hồi theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý

do thu hồi (nêu cụ thể trường hợp thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều này); trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 24. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được điều chuyển giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được Nhà nước giao tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Việc điều chuyển tài sản (bao gồm điều chuyển một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, phân cấp, danh mục công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, phân loại tài sản (bao gồm phân loại tài sản làm tài sản kết cấu hạ tầng khác) theo quy định.

b) Tài sản được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng.

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý sang bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý hoặc từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sang bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cần điều chuyển, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): Bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: Bản sao;

Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương): Bản chính;

Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp điều chuyển tài sản sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Bản chính;

Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự kiến tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp điều chuyển tài sản sang địa phương khác): Bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính;

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): Bản sao.

Trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, danh mục công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

d) Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này. Sau khi có Quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi ở trung ương (đối với tài sản điều chuyển về Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý), cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh (đối với tài sản điều chuyển về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý) chủ trì, lập hồ sơ đề nghị giao tài sản cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản theo quy định tại các Điều 7, 8, 9 và 10 Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi từ Bộ, cơ quan khác ở trung ương sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cần điều chuyển, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý tài sản thuộc Bộ, cơ quan trung ương lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chuyển trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc Bộ, cơ quan trung ương về việc đề nghị điều chuyển tài sản: Bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý tài sản (nếu có): Bản sao;

Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị được tiếp nhận tài sản: Bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): Bản sao.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều xem xét, quyết định điều chuyển tài sản theo thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này. Cơ quan tiếp nhận tài sản điều chuyển từ Bộ, cơ quan khác ở trung ương sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn về thủy lợi ở trung ương, cơ quan tiếp nhận tài sản điều chuyển từ Bộ, cơ quan khác ở trung ương sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

d) Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản và các nội dung khác được thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này. Sau khi có Quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, việc giao tài sản cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8, 9 và 10 Nghị định này.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản có trách nhiệm:

Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ và bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận;

Thực hiện kế toán giảm, tăng tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp điều chuyển để chuyển sang làm loại hạ tầng khác thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định đối với loại tài sản sau khi điều chuyển.

6. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản (nếu có) do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

7. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm: Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhận tài sản điều chuyển; danh mục tài sản điều chuyển theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý do điều chuyển (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này); mục đích sau khi tiếp nhận; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

8. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức điều chuyển tài sản thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện Quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó; danh mục tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này; hồ sơ liên quan đến tài sản), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Trình tự thực hiện, nội dung Quyết định điều chuyển tài sản, tổ chức thực hiện Quyết định và nội dung khác được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này; trong đó cơ quan được giao tổ chức thực hiện Quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển.

Điều 25. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi về địa phương quản lý, xử lý

1. Việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi về địa phương quản lý, xử lý được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản đã được giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản nhưng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản không còn nhu cầu sử dụng.

b) Bị loại khỏi quy hoạch công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi về địa phương quản lý, xử lý:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản ở địa phương quản lý cho các cơ quan chức năng của địa phương (Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý, xử lý.

3. Trình tự, thủ tục chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi về địa phương quản lý, xử lý:

a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cần chuyển giao, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: Bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (nếu có): Bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính;

Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): Bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): Bản sao.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản gồm: Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có tài sản chuyển giao; tên cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao (cơ quan chức năng của địa phương quy định tại khoản 2 Điều này); danh mục tài sản chuyển giao theo Mẫu số 02B tại Phụ lục

ban hành kèm theo Nghị định này; lý do chuyển giao; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao tài sản, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có tài sản chuyển giao (Bên giao) chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao tiếp nhận tài sản (Bên nhận) tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo quản, bảo vệ tài sản, thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật đến khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho cơ quan tiếp nhận; thực hiện kế toán giám tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán, báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

e) Trường hợp quá thời hạn theo quy định tại điểm d khoản này mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản không bàn giao tài sản hoặc cơ quan chức năng của địa phương không tiếp nhận tài sản thì bên không bàn giao hoặc bên không tiếp nhận tài sản phải chịu trách nhiệm chi trả chi phí cho việc quản lý, bảo quản, bảo trì, bảo vệ tài sản trong thời gian chậm bàn giao, chậm tiếp nhận và chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tài sản bị huỷ hoại, mất hoặc hư hỏng; không sử dụng ngân sách nhà nước để thanh toán chi phí phát sinh trong trường hợp này.

g) Cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao có trách nhiệm theo dõi, tính hao mòn đối với tài sản nhận chuyển giao từ năm nhận chuyển giao đến năm hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao chi trả.

h) Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản khi chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có Quyết định thu hồi, sau đó được xử lý theo hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý thì cơ quan được giao tổ chức thực hiện Quyết định thu hồi có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi (kèm theo văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp xử lý tài sản thuộc trung ương quản lý; danh mục tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý.

Trình tự thực hiện, nội dung Quyết định chuyển giao tài sản, tổ chức thực hiện quyết định và nội dung khác thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều này; trong đó cơ quan được giao tổ chức thực hiện quyết định thu hồi thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chuyển giao.

5. Sau khi thực hiện việc tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao căn cứ hồ sơ của từng trường hợp cụ thể để tham mưu hoặc đề nghị cơ quan có trách nhiệm tham mưu, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật như sau:

a) Trường hợp giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ.

c) Trường hợp xử lý theo chính sách nhà ở, đất ở thì thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật khác có liên quan.

d) Trường hợp thực hiện giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp này, việc xử lý đối với tài sản gắn liền với đất được thực hiện như sau:

Căn cứ tình hình thực tế và thực trạng của tài sản gắn liền với đất, cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu tương ứng quy định tại điểm e khoản này báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất xem xét, quyết định việc bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất hoặc phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án sử dụng đất.

Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thì cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu tương ứng quy định tại điểm e khoản này quyết định giá bán tài sản trên đất bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại của tài sản; cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu quy định tại điểm e khoản này được thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá làm căn cứ quyết định giá bán tài sản; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất. Trường hợp theo quy hoạch của địa phương mà phải chia thành nhiều lô đất thì giá trị tài sản gắn liền với

đất được phân bổ cho từng lô đất theo tỷ lệ diện tích của từng lô đất trên tổng diện tích của tất cả các lô đất.

Trường hợp phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất thì cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu thực hiện phá dỡ, huỷ bỏ; việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, huỷ bỏ thực hiện theo quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 26 Nghị định này; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất được theo dõi trên sổ kế toán tại thời điểm thực hiện phá dỡ, huỷ bỏ. Việc người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất phải được xác định cụ thể trong phương án đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất (đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật), thông báo cho người có nhu cầu giao đất, cho thuê đất trước khi quyết định giao đất, cho thuê đất (đối với các trường hợp không phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật).

đ) Trường hợp giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong trường hợp Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì tổ chức phát triển quỹ đất báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm d khoản này; tổ chức phát triển quỹ đất có trách nhiệm xác định giá bán tài sản gắn liền với đất (trong trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất), xử lý vật tư, vật liệu thu hồi (trong trường hợp phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất); người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất, hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm d khoản này.

e) Cơ quan chuyên môn về tài chính có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản này.

Điều 26. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị hư hỏng không thể sử dụng hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả (không thể phục hồi theo công năng của tài sản).

b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mới theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch hoặc thay đổi nhiệm vụ công trình làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không sử dụng được theo công năng của tài sản. Trường hợp thu hồi hoặc điều chuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24 Nghị định này thì không áp dụng hình thức thanh lý theo quy định tại Điều này.

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ.

4. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản (trong đó xác định cụ thể việc thanh lý tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): Bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản: Bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính;

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): Bản sao.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản; trường hợp cần thiết, cơ quan, người có thẩm quyền đề nghị cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp (nếu có) có ý kiến

trước khi quyết định thanh lý. Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thanh lý;

Danh mục tài sản thanh lý theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

Lý do thanh lý (trong đó xác định cụ thể việc thanh lý tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này);

Hình thức xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu còn sử dụng được);

Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thanh lý tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chức năng thực hiện phá dỡ, hủy bỏ tài sản; kiểm đếm, phân loại vật liệu, vật tư thu hồi. Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi trong quá trình thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều này.

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện kế toán giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

6. Hình thức xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ việc phá dỡ công trình:

a) Giao vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thanh lý) để sử dụng vào công tác bảo trì đối với vật liệu, vật tư còn sử dụng được.

b) Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác để quản lý, sử dụng.

c) Bán vật liệu, vật tư thu hồi không có nhu cầu sử dụng.

d) Hủy bỏ đối với vật liệu, vật tư không còn sử dụng được. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản tổ chức thực hiện việc hủy bỏ vật liệu, vật tư không còn sử dụng được.

7. Giao vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản để sử dụng vào công tác bảo trì đối với vật liệu, vật tư còn sử dụng được: Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có văn bản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giao vật liệu, vật tư

thu hồi đưa vào sử dụng; trong trường hợp này, không thực hiện bố trí kinh phí bảo trì đối với phần giá trị vật liệu, vật tư đưa vào sử dụng cho công tác bảo trì; trường hợp đã bố trí trong dự toán kinh phí bảo trì thì giảm trừ vào dự toán kinh phí bảo trì năm đó tương ứng với giá trị vật liệu, vật tư theo dự toán và giá trị hợp đồng bảo trì.

8. Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác để quản lý, sử dụng:

a) Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (có tài sản thanh lý) và đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác.

b) Hồ sơ đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi: 01 bản chính;

Văn bản đề nghị được tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: 01 bản sao;

Danh mục vật liệu, vật tư đề nghị điều chuyển (tên, chủng loại, số lượng, tình trạng; mục đích sử dụng dự kiến sau khi nhận điều chuyển): 01 bản chính;

Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này quyết định theo thẩm quyền.

d) Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi gồm: Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có vật liệu, vật tư điều chuyển; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận vật liệu, vật tư; danh mục vật liệu, vật tư điều chuyển (tên, chủng loại, số lượng, tình trạng); mục đích sử dụng sau khi điều chuyển; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản và cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi; việc bàn giao, tiếp nhận vật liệu, vật tư điều chuyển được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Bán vật liệu, vật tư không có nhu cầu sử dụng

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản, quyết định việc bán vật liệu, vật tư thu hồi. Việc bán vật liệu, vật tư không có nhu cầu sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

10. Trường hợp thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cũ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà trong dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt có quy định về thanh lý tài sản thì việc thanh lý tài sản thực hiện theo dự án được duyệt; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản không phải thực hiện trình tự, thủ tục thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều này; việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu có) thực hiện theo quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều này, trừ trường hợp giá trị vật liệu, vật tư thu hồi đã được tính trừ vào giá trị gói thầu của dự án.

11. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Điều 27. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất, bị hủy hoại được áp dụng trong trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn, sự kiện bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác và các nguyên nhân khác mà công trình đó không còn hoặc bị hư hỏng mà không có khả năng phục hồi theo công năng sử dụng của tài sản.

2. Thẩm quyền quyết định xử lý

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định xử lý tài sản. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại): Bản chính;

b) Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản: Bản sao;

c) Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: Bản chính;

d) Danh mục tài sản đề nghị xử lý theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: Bản chính;

đ) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): Bản sao.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định xử lý tài sản; trường hợp cần thiết, cơ quan, người có thẩm quyền đề nghị cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp (nếu có) có ý kiến trước khi quyết định xử lý. Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị mất, bị hủy hoại;

Danh mục tài sản đề nghị xử lý theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

Lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật kế toán.

b) Báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này.

c) Xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc khắc phục hậu quả, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để bảo đảm khôi phục hoạt động.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc bồi thường thiệt hại tài sản được thực hiện theo quy định Điều 28 Nghị định này. Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 28. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (bao gồm cả tiền do doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác bồi thường) sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nội dung chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

- a) Chi phí kiểm kê tài sản.
- b) Chi phí đo, vẽ nhà, đất, công trình.
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản.
- d) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ tài sản.
- đ) Chi phí tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.
- e) Chi phí bán vật liệu, vật tư thu hồi.
- g) Chi phí hợp lý khác có liên quan đến xử lý tài sản.

3. Mức chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo hợp đồng ký kết theo quy định giữa cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Đối với các nội dung chi không thuộc phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ xử lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, bộ phận tham mưu của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán trình người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản để chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của bộ phận tham mưu (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: Bản chính.

b) Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: Bản sao.

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): Bản sao.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với các khoản thu từ xử lý tài sản (sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước giao (kể cả giao bổ sung) cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản hoặc từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản.

7. Trường hợp phá dỡ công trình cũ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình mới mà chi phí phá dỡ công trình cũ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc phá dỡ được thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

8. Trường hợp phải chi trả các khoản chi phí thuê ngoài khi xử lý tài sản theo quy định trước khi thu được tiền từ xử lý tài sản thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản được tạm ứng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên hoặc từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản và được trừ vào tiền thu được từ xử lý tài sản.

Mục 6

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU

VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 29. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải được báo cáo kê khai và được cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để quản lý thống nhất.

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Báo cáo kê khai lần đầu áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Báo cáo kê khai bổ sung áp dụng trong trường hợp có thay đổi thông tin về đối tượng được giao quản lý tài sản hoặc thông tin về tài sản đã báo cáo kê khai lần đầu.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (được giao tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp) quản lý tài sản có trách nhiệm lập báo cáo kê khai tài sản để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Thời hạn gửi báo cáo kê khai tài sản là 30 ngày, kể từ ngày đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản hình thành từ mua sắm, đầu tư xây dựng mới), kể từ ngày tiếp nhận tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (đối với tài sản được giao, nhận điều chuyển), xử lý tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc có thay đổi thông tin về đối tượng được giao quản lý tài sản, thông tin về tài sản đã kê khai.

4. Hằng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời điểm chốt số liệu báo cáo hằng năm là thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Báo cáo tình hình khai thác tài sản theo từng phương thức quy định tại Nghị định này.

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản.

6. Thời hạn gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hằng năm được quy định như sau:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản lập báo cáo, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý). Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

c) Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong phạm vi cả nước, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

7. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan nhận báo cáo quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều này, báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp.

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

- c) Gửi qua Fax.
- d) Gửi qua hệ thống thư điện tử.
- đ) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.
- e) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn việc kê khai và báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 30. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là thành phần của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, được xây dựng và quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước; thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

b) Bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chỉ đạo cơ quan, đơn vị quản lý tài sản địa phương và các cơ quan có liên quan thực hiện báo cáo kê khai, nhập, duyệt dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản này thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao hoặc tạm giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và chưa được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát và hoàn thành các thủ tục giao tài sản cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng đến hết thời hạn của hợp đồng ký kết.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã ký của cơ quan, người có thẩm quyền; các công việc để tổ chức xử lý tài sản chưa thực hiện đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối với các thẩm quyền trong giao quản lý, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo quy định tại Nghị định này thì trong thời gian Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định, thẩm quyền quyết định được thực hiện theo phân cấp hoặc quy định về thẩm quyền đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; đối với các địa phương thực hiện sáp nhập, hợp nhất thì thực hiện theo phân cấp hoặc quy định về thẩm quyền của địa phương được giữ tên sau sáp nhập, hợp nhất.

6. Trong quá trình thực hiện thủ tục giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trường hợp đã thực hiện một phần nhiệm vụ, công việc nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa hoàn thành (theo quy định tại Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ) thì tiếp tục thực hiện các công việc chưa hoàn thành theo quy định tại Nghị định này; trường hợp có thay đổi về đối tượng thực hiện và thẩm quyền quyết định thì thực hiện chuyển giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, kết quả đã thực hiện cho đối tượng tiếp nhận để tiếp tục thực hiện, giải quyết theo trình tự, thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 3 năm 2026.
2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Bãi bỏ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

b) Bãi bỏ Điều 18 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

c) Bãi bỏ Điều 9 Nghị định số 127/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 33. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính trong trường hợp đã có chữ ký số khi thực hiện các thủ tục quy định tại Nghị định này và được sử dụng bản quét chữ ký số trên Hồ sơ công việc điện tử thay cho bản chính. Trường hợp thực hiện thủ tục quy định tại Nghị định này mà phải thực hiện qua nhiều bước thì các bản chính theo quy định của từng thủ tục được lưu tại cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định; các cơ quan khác lưu bản sao.

2. Các bộ, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý, tránh thất thoát, lãng phí tài sản.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, phê duyệt kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có giá trị lớn và có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hỏa hoạn và các nguyên nhân bất khả kháng khác gây ra được mua bảo hiểm để chủ động đối phó có hiệu quả và chuyển giao rủi ro theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật có liên quan. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc mua bảo hiểm cho rủi ro bão, lũ, lụt đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng 03 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01A	Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Mẫu số 01B	Biên bản tạm bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Mẫu số 02A	Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đề nghị hoặc quyết định giao
Mẫu số 02B	Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đề nghị hoặc quyết định khai thác/xử lý
Mẫu số 03A	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)
Mẫu số 03B	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN
TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày... tháng... năm ... của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Quyết định sốngày... tháng... năm... của... về việc..... (1);

Hôm nay, ngày... tháng... năm....tại....., việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Đại diện Bên giao:

Ông (Bà):Chức vụ:.....

Ông (Bà):Chức vụ:.....

2. Đại diện Bên nhận (cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản):

Ông (Bà):Chức vụ:.....

Ông (Bà):Chức vụ:.....

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):

Ông (Bà):Chức vụ:.....

Ông (Bà):Chức vụ:.....

B. NỘI DUNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận:

TT	Danh mục tài sản (theo từng loại tài sản là công trình/ hạng mục công trình)	Quy mô công trình ⁽²⁾	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích đất ⁽³⁾ (m ²)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng									
	Tài sản A									
	Tài sản B									
	...									

2. Các hồ sơ liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản bàn giao, tiếp nhận:

.....

3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:

a) Trách nhiệm của Bên giao:

b) Trách nhiệm của Bên nhận:

4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao, tiếp nhận.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ số, ngày tháng, trích yếu Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản/thu hồi tài sản/điều chuyển tài sản).

(2) Quy mô công trình tại cột số 3 là các thông số kỹ thuật chính (dung tích hồ, mực nước dâng bình thường; cao trình đỉnh đập, chiều dài đập, chiều cao đập; chiều rộng tràn, cao độ...).

(3) Diện tích đất kê khai tại cột số 7 là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN TẠM BÀN GIAO, TIẾP NHẬN
TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Căn cứ Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Hôm nay, ngày... tháng... năm....tại....., việc tạm bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được thực hiện như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA TẠM BÀN GIAO TÀI SẢN

1. Đại diện Bên tạm bàn giao (cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản):

Ông (Bà):Chức vụ:.....

Ông (Bà):Chức vụ:.....

2. Đại diện Bên nhận (chủ đầu tư dự án):

Ông (Bà):Chức vụ:.....

Ông (Bà):Chức vụ:.....

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):

Ông (Bà):Chức vụ:.....

Ông (Bà):Chức vụ:.....

B. NỘI DUNG TẠM BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Danh mục tài sản tạm bàn giao, tiếp nhận:

TT	Danh mục tài sản (Theo từng loại tài sản là công trình/ hạng mục công trình)	Quy mô công trình ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích đất ⁽²⁾ (m ²)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng									
	Tài sản A									
	Tài sản B									
	...									

2. Thời gian tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án

3. Các hồ sơ liên quan đến việc tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư:

.....

4. Trách nhiệm của các bên:

a) Trách nhiệm của Bên tạm bàn giao tài sản:

b) Trách nhiệm của Bên nhận (chủ đầu tư dự án):

(Trong đó nêu rõ: Việc xử lý các vấn đề phát sinh trong thời gian tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư dự án, sau khi dự án hoàn thành và nội dung liên quan khác – nếu có).

5. Ý kiến của các bên tham gia tạm bàn giao tài sản

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN)**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN TẠM BÀN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Quy mô công trình tại cột số 3 là các thông số kỹ thuật chính (dung tích hồ, mực nước dâng bình thường; cao trình đỉnh đập, chiều dài đập, chiều cao đập; chiều rộng tràn, cao độ...).

(2) Diện tích đất kê khai tại cột số 7 là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG
ĐỀ NGHỊ HOẶC QUYẾT ĐỊNH GIAO**
(Kèm theo Văn bản/Quyết định số ... ngày...tháng...năm...của...)

1. Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đề nghị hoặc quyết định giao

TT	Tên tài sản	Loại công trình	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô công trình ⁽¹⁾	Diện tích đất gắn với công trình thủy lợi (m ²) ⁽²⁾	Nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số .../...../ND-CP đối với công trình đầu tư mới (đồng)	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú ⁽³⁾
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng									
	Tài sản A									
	Tài sản B									
	...									

2. Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị hoặc quyết định giao

.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP
THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TẠI MỤC 1 MẪU NÀY**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Quy mô công trình tại cột số 7 là các thông số kỹ thuật chính (dung tích hồ, mực nước dâng bình thường; cao trình đỉnh đập, chiều dài đập, chiều cao đập; chiều rộng tràn, cao độ...).

(2) Diện tích đất kê khai tại cột số 8 là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

(3) Ghi rõ việc giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Điều 8/Điều 9/Điều 10 Nghị định số/...../ND-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG
ĐỀ NGHỊ HOẶC QUYẾT ĐỊNH KHAI THÁC/XỬ LÝ
(Kèm theo Văn bản/Quyết định số ... ngày...tháng...năm...của...)

1. Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đề nghị hoặc quyết định khai thác/xử lý

TT	Tên tài sản/ Một phần tài sản	Địa chỉ	Loại công trình	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích đất gắn với công trình thủy lợi (m ²) ⁽¹⁾	Công suất theo thiết kế và thực tế	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại của tài sản (đồng)	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú ⁽²⁾
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng									
	Tài sản A/ Một phần tài sản A									
	Tài sản B/ Một phần tài sản B									
	...									

2. Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị hoặc quyết định khai thác/xử lý

.....

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP
THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TẠI MỤC 1 MẪU NÀY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Diện tích đất kê khai tại cột số 6 là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

(2) Ghi rõ việc khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định số/...../NĐ-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:-ĐACT

....., ngày ... tháng.... năm.....

ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

(Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)

I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15.

- Căn cứ Nghị định số-ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Thông tin về cơ quan/đơn vị quản lý tài sản lập đề án khai thác tài sản:

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan/đơn vị quản lý tài sản lập đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.

- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng.

b) Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến thực hiện phương thức cho thuê quyền khai thác tài sản:

- Quyết định giao tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

- Văn bản khác có liên quan.

c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện đối với từng công trình thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất dự kiến cho thuê quyền khai thác tài sản, cần nêu cụ thể các thông tin:

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 02 năm liền trước năm xây dựng đề án (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi....) của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (nếu có).

- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản, gồm: Tên tài sản, địa chỉ, loại công trình, quy mô công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích; nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có)

2. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

3. Phương thức tổ chức thực hiện việc cho thuê quyền khai thác tài sản.
4. Cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để cho thuê quyền khai thác tài sản.
5. Phương thức thanh toán.
6. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản: Doanh thu, chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước.
7. Nguyên tắc xử lý khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

.....
.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-ĐACN

....., ngày ... tháng năm

ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI
(*Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản*)

I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15.

- Căn cứ Nghị định số .../...../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Thông tin về cơ quan/đơn vị quản lý tài sản lập đề án khai thác tài sản:

- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan/đơn vị quản lý tài sản lập đề án khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.

- Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng.

b) Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến thực hiện phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản:

- Quyết định giao tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

- Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản.

- Văn bản khác có liên quan.

c) Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện đối với từng công trình thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, đối với tài sản đề xuất dự kiến thực hiện phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, cần nêu cụ thể các thông tin:

- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 02 năm liền trước năm xây dựng đề án (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi...) của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (nếu có).

- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản, gồm: Tên tài sản, địa chỉ, loại công trình, quy mô công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích; nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có).

2. Nội dung dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác.

4. Phương thức tổ chức thực hiện; cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

5. Phương thức thanh toán.

6. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản: Doanh thu, chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác tài sản; số tiền nộp ngân sách nhà nước; dự kiến số tiền được ưu tiên bố trí vốn từ số tiền đã nộp ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi¹.

7. Nguyên tắc xử lý khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

.....
.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹ Theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công